

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Kim ngân cuộng (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử. **Cách tiến hành:** Châm riêng biệt lên bản mỏng 5 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển, lấy bản mỏng ra khỏi bình sắc ký, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 9,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 0,5 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 12,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 50 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Kim ngân cuộng cắt khúc: Lấy dược liệu khô, rửa sạch, cắt khúc dài 2 cm đến 5 cm, phơi trong bóng râm hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả: Đoạn thân hình trụ dài 2 cm đến 5 cm, đường kính 0,2 cm đến 0,5 cm, vỏ ngoài màu nâu nhạt đến nâu sẫm, bên trong màu vàng nhạt, lõi xốp hoặc rỗng. Lá khô nguyên dạng hình trứng, mọc đối, dài 3 cm đến 5 cm, cuống ngắn, cả hai mặt có lông mịn. Mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tạp chất, Tro toàn phần, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa cắt khúc.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến và đã chế biến: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, sâu mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng hơi ngọt, tính hàn, Vào các kinh phế, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt giải độc, tán phong. Chủ trị: Cảm phong nhiệt sốt, mụn nhọt, ngứa lở, tê thấp, đau nhức các khớp.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 16 g đến 30 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn đại tiện lỏng không dùng.

KIM NGÂN (Hoa)

Lonicerae Flos

Nụ hoa có lẫn một số hoa còn tươi hoặc được làm khô của cây Kim ngân (*Lonicera japonica* Thunb.) và một số loài

khác cùng chi như *Lonicera dasystyla* Rehd.; *Lonicera confusa* DC. và *Lonicera cambodiana* Pierre, họ Kim ngân (Caprifoliaceae). Thu hoạch vào mùa hạ, lúc nụ hoa sắp nở. Nên thu hái vào buổi sáng, hái cả chùm nụ hoa có lẫn ít hoa đã nở, loại bỏ tạp chất, phơi trong bóng râm hay sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Dược liệu khô: Nụ hoa hình ống hơi cong queo, dài 1 cm đến 5 cm, đầu to, đường kính khoảng 0,2 cm đến 0,5 cm. Mặt ngoài màu vàng đến nâu, phủ đầy lông ngắn. Phía dưới ống tràng có 5 lá đài nhỏ, màu lục. Bóp mạnh đầu nụ sẽ thấy 5 nhị và 1 vòi nhụy. Mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng.

Dược liệu tươi: Chùm hoa có màu trắng xen lẫn màu vàng tươi, mềm. Hoa đã nở dài từ 2 cm đến 5 cm, tràng chia thành 2 môi cuộn ngược lại. Môi trên xẻ thành 4 thùy, môi dưới nguyên. Nhị và vòi nhụy thường thò ra ngoài tràng hoa.

Bột

Bột màu vàng nâu nhạt, có mùi thơm nhẹ. Hạt phấn hình cầu, đường kính 53 μ m đến 62 μ m, màu vàng, có 3 lỗ rãnh nảy mầm rõ, bề mặt có nhiều gai nhỏ, thưa. Lông tiết gồm 2 loại: Lông tiết đầu hình chùy cầu tạo bởi 20 tế bào đến 30 tế bào và lông tiết đầu hình cầu gồm khoảng 10 tế bào. Lông che chở đơn bào cũng gồm 2 loại: Một loại thành dày, nhẵn hoặc có những chấm lồi nhỏ, một loại thành mỏng, vết lồi rất rõ. Mảnh biểu bì cánh hoa có lông tiết, lông che chở.

Định tính

A. Lấy 5 g bột dược liệu khô cho vào bình nón có dung tích 100 ml, thêm 20 ml ethanol 90 % (TT). Lắc kỹ, đun cách thủy trong 15 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến khi còn khoảng 5 ml. Lấy 1 ml dung dịch vào ống nghiệm, thêm 2 giọt đến 3 giọt acid hydrochloric (TT) và một ít bột magnesi (TT) hoặc bột kềm (TT), dung dịch chuyển từ màu vàng sang da cam đến đỏ.

B. Lấy 1 g bột dược liệu khô cho vào ống nghiệm, thêm 10 ml nước cất, lắc nhẹ trong 5 min, lọc. Cho vào 2 ống nghiệm, mỗi ống 2 ml dịch lọc. Thêm 2 giọt đến 3 giọt dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT) vào ống nghiệm thứ nhất, dung dịch có màu vàng đậm hơn so với ống nghiệm thứ hai không thêm dung dịch natri hydroxyd 10 %.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel 60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Butyl acetat - acid formic - nước (7 : 2,5 : 2,5).

Dung dịch thử: Lấy 0,2 g bột dược liệu khô thêm 10 ml methanol (TT) lắc siêu âm trong 20 min, để nguội, lọc. Bóc hơi dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cạn trong 2 ml ethanol (TT).

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid chlorogenic chuẩn trong ethanol (TT) để được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,2 g bột Kim ngân hoa (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết acid chlorogenic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 9,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrochloric

Không quá 1,5 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 9.7).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ cành lá: Không quá 2 %.

Tạp chất khác: Không quá 0,5 %.

Dược liệu tươi: Không thổi hồng.

Tỷ lệ hoa đã nở

Không quá 10 %. Cân 100 g hoa Kim ngân, chọn riêng hoa đã nở, cân và tính tỷ lệ phần trăm.

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 29,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: *Acetonitril* - *dung dịch acid phosphoric* 0,4 % (13 : 87).

Dung dịch chuẩn: Hòa tan acid chlorogenic chuẩn trong *methanol* 50 % (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,15 mg/ml.

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,5 g bột dược liệu khô (qua rây số 355) vào bình nón nút mài dung tích 100 ml, thêm chính xác 50,0 ml *methanol* 50 % (TT), đậy nắp, cân xác định khối lượng. Lắc siêu âm trong 30 min, để nguội, cân lại và bổ sung khối lượng mất đi bằng *methanol* 50 % (TT) nếu cần, lắc đều, lọc qua màng lọc 0,45 µm.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 327 nm.

Tốc độ dòng: 1,0 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Cách tiến hành: Tiến hành sắc ký dung dịch chuẩn và ghi sắc ký đồ. Số đĩa lý thuyết của cột tính theo pic của acid chlorogenic không được ít hơn 1000.

Tiến hành sắc ký dung dịch thử. Ghi sắc ký đồ. Tính hàm lượng acid chlorogenic trong dược liệu dựa vào diện tích

pic thu được trên sắc ký đồ của dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng $C_{16}H_{18}O_9$ của acid chlorogenic chuẩn. Hàm lượng acid chlorogenic ($C_{16}H_{18}O_9$) trong dược liệu không được ít hơn 1,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Hoa tươi: Rửa sạch, để ráo nước, dùng trong ngày.

Hoa khô: Nhặt bỏ tạp chất dùng làm thuốc sắc.

Bảo quản

Hoa đã phơi khô để nơi khô ráo, tránh mốc mọc, đổi màu, nên dùng trong 180 ngày sau khi thu hái. Nếu đã đổi màu, mốc không được dùng.

Hoa tươi: Hái về dùng trong ngày.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính hàn. Vào các kinh phế, tâm, vị, tỳ.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, thanh tán phong nhiệt. Chủ trị: cảm mạo phong nhiệt, giải độc ôn bệnh phát sốt, mụn nhọt, ung thũng mẩn ngứa ngoài da, đau họng, huyết nhiệt, độc lỵ. Trường hợp cảm phong nhiệt, ôn bệnh phát sốt cần điều trị gấp nên dùng hoa tươi; bệnh viêm nhiễm nổi mẩn ngứa mạn tính thường dùng hoa khô để sắc thuốc uống.

Cách dùng, liều lượng

Dược liệu tươi: Ngày dùng từ 30 g đến 50 g, giã nát vắt lấy nước, đun sôi, chia 2 lần uống trong ngày.

Dược liệu khô: Ngày dùng 12 g đến 16 g, có thể dùng 20 g, dạng thuốc sắc.

Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn, bệnh không thực nhiệt không được dùng.

KIM TIỀN THẢO

Desmodii styracifolii Herba

Đồng tiền lông, Vẩy rồng, Mất trâu

Phần trên mặt đất được làm khô của cây Kim tiền thảo [*Desmodium styracifolium* (Osbeck.) Merr.], họ Đậu (Fabaceae). Thu hoạch vào mùa hạ, mùa thu. Rửa sạch dược liệu, loại bỏ tạp chất, cắt thành đoạn ngắn, phơi khô.

Mô tả

Dược liệu có thân hình trụ, cắt ngắn thành đoạn dài 3 cm đến 5 cm, đường kính khoảng 0,2 cm đến 0,3 cm, phủ lông mềm, ngắn, màu vàng. Chất hơi giòn, mặt bẻ lồi chõm. Các lá khô thường bị gấp hoặc quăn lại, màu xanh xám (lá non) hay vàng nâu (lá già), mặt dưới lá có lông dày, màu xám trắng, khô giòn, dễ vụn nát. Mùi thơm.

Vì phẫu

Lá: Có gân lồi ở mặt dưới. Tế bào biểu bì của gân chính có kích thước nhỏ hơn so với tế bào ở phiến lá. Mặt trên của phiến lá nhẵn, mặt dưới mang nhiều lông che chở và lông